

Số: 42/TB-SGDĐT

Đắk Nông, ngày 15 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO

**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020
Đơn vị được thông báo: Trường THPT Lương Thế Vinh
Mã chương: 422**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 (không bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của trường THPT Lương Thế Vinh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Số thu năm trước chuyển sang 44.900.052 đồng;
- Số thu trong năm 48.405.000 đồng (đã tính số cấp bù 3.420.000 đồng)
- Số chi trong năm 19.000.000 đồng.
- Số tồn cuối năm 74.305.052 đồng;

Số tiền trích thực hiện CCTL năm 2020 là: $48.405.000 \text{ đồng} \times 40\% = 19.962.000 \text{ đồng}$

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dự toán NSNN năm trước chuyển sang 0 đồng;
- Số dự toán giao đầu năm 4.438.085.000 đồng;
- Số dự toán giao bổ sung 0 đồng;
- Số sử dụng toán sử dụng trong năm 4.438.085.000 đồng
- Số chi trong năm 4.416.099.800 đồng
- Số tồn cuối năm 21.985.200 đồng (trong đó: Chuyển nguồn 13 sang năm sau 0 đồng; hủy dự toán nguồn 12 là 21.985.200 đồng; chi tiết hủy: Nghị quyết 31 là 3.000.000 đồng; Nghị quyết số 12 là 6.300.000 đồng; Nghị định số 86 là 7.605.000 đồng; kinh phí đào tạo là 5.080.200 đồng).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c).

c) Thu dạy thêm, học thêm.

- Số thu năm trước chuyển sang 24.958.720 đồng;
- Số thu trong năm 516.816.000 đồng;
- Số chi trong năm 523.902.136 đồng;

- Số tồn cuối năm 17.872.584 đồng.

Thuế 2% trên tổng số thu là 10.336.320 đồng.

d) Thu tài trợ theo Thông tư số 16:

- Số thu trong năm 180.338.000 đồng;

- Số chi trong năm 154.082.000 đồng;

- Số tồn cuối năm 26.256.000 đồng.

Hiện vật: Không

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kiến nghị của thanh tra, kiểm toán: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí thực hiện kiến nghị: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí còn phải thực hiện: 0 đồng.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Số kinh phí đơn vị báo cáo đề nghị quyết toán: 5.113.083.936 đồng (trong đó: NSNN là 4.416.099.800 đồng đạt tỷ lệ 99.5% so với dự toán giao; học phí là 19.000.000 đồng, dạy thêm học thêm là 523.902.136 đồng; Tài trợ Thông tư 16 là 154.082.000 đồng)

Số kinh phí chấp nhận đề nghị quyết toán: 5.113.083.936 đồng (trong đó: NSNN là 4.416.099.800 đồng đạt tỷ lệ 99.5% so với dự toán giao; học phí là 19.000.000 đồng, dạy thêm học thêm là 523.902.136 đồng; Tài trợ Thông tư 16 là 154.082.000 đồng)

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 92.177.636 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

- Trích lập các Quỹ: 0 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 19.962.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Kiểm tra danh mục báo cáo quyết toán và danh mục báo cáo tài chính, thông báo xét duyệt quyết toán:

Về danh mục báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính: Đơn vị đã thực hiện lập báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính theo đúng quy định và thực hiện gửi báo cáo quyết toán ngân sách về cơ quan tài chính đảm bảo thời gian theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông;

Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị in đủ mẫu biểu theo thông tư số 107, cụ thể thiếu: B02/BCTC; B03/BCTC

b) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng giữa các số liệu quyết toán:

- Kiểm tra bảo đảm khớp đúng giữa số liệu quyết toán tổng hợp của đơn vị dự toán giao.

+ Các số liệu quyết toán còn lại đã khớp đúng giữa số liệu quyết toán tổng hợp của đơn vị dự toán giao

- Kiểm tra số dư kinh phí năm trước chuyển sang: Đã khớp đúng;

- Kiểm tra số kinh phí thực nhận: Đã khớp đúng;

- Kiểm tra số kinh phí quyết toán: Đã khớp đúng;

c. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Đơn vị thực hiện dự toán theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan;

- Công khai tài chính: Đơn vị chưa thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2020 theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

- Nhìn chung về chấp hành các quy định của Nhà nước thì đơn vị đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước....., cụ thể:

*** Lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp:** Đơn vị thực hiện theo đúng quy định và chi lương và khoản phụ cấp theo lương đến hết tháng 12/2020.

*** Chi thường xuyên theo định mức:** Cơ bản đơn vị thực hiện chi theo các văn bản hướng dẫn hiện hành.

*** Các chế độ chính sách cho học sinh, giáo viên:**

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Đắk Nông theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND (Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông), số tiền 1.000.000 đồng.

- Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, số tiền 9.820.000 đồng.

Đơn vị rút tiền chế độ cho học sinh theo học kỳ, năm học là không đúng với các văn bản hướng dẫn thực hiện tại NĐ 116/2016/NĐ-CP; NĐ 86/2015/NĐ-CP và NQ 31/2016/NNQ-HĐND tỉnh.

*** Dạy thêm học thêm:** Đơn vị thực hiện tỷ lệ theo văn bản hướng dẫn của Sở về Chi cho giáo viên 70% sau thuế (211.264.200 đồng), 18% cán bộ quản lý sau thuế (85.408.350 đồng) và 12% CSVC.

Đã thực hiện nộp thuế TNDN tại Giấy nộp tiền vào NSNN số 0177302 ngày 08/1/2020 số tiền 10.336.320 đồng.

*** Học phí:** Đơn vị thực hiện chi theo quy định hiện hành, đơn vị trích đủ số tiền thực hiện CCTL năm 2020 là 109.308.000 đồng và để tại đơn vị thực hiện.

Đã thực hiện nộp thuế môn bài số tiền 1.000.000 đồng tại Ủy Nhiệm chi ngày 31/11/2020

* **Quỹ tài trợ theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT:** Đơn vị thực hiện theo văn bản hướng dẫn.

2. Kiến nghị:

Trên cơ sở các nhận xét nêu trên, đề nghị đơn vị thực hiện các nội dung sau:

- Thực hiện tiếp nhận và quản lý nguồn tài trợ theo đúng Thông tư 16.
- Thực hiện việc sử dụng nước uống theo đúng Công văn số 3878/UBND-KTN ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh về việc hưởng uống phong trà “Chống rải thái nhạ” và Công văn số 17/SGDDĐT-TCCCBTC ngày 7/1/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo
- Đơn vị thực hiện rút tiền chế độ cho học sinh theo hàng tháng để hỗ trợ cho học sinh.
- Đơn vị thực hiện trích 40% CCTL năm 2020 số tiền 19.962.000 đồng để tại đơn vị để thực hiện.
- Đối với nội dung chi tiền dạy thêm học thêm không phục vụ trực tiếp cho công tác dạy thêm học thêm thì thực hiện trích 40% CCTL theo Công văn số 691/SGDDĐT-TCCCBTC ngày 05/4/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Tiếp tục thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2020 theo quý, năm và công khai số liệu quyết toán năm 2020 theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính
- Đối với chế độ đi công tác: Đơn vị khi cử người đi cần ban hành quyết định cử người đi làm việc với các đơn vị (*trừ trường hợp các quyết định cấp trên đã có tên điều động cán bộ, giáo viên thì không ban hành quyết định thêm*) để làm cơ sở thanh toán.
- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý hồ sơ sổ sách và chứng từ phát sinh trong năm 2020. *fl*

Nơi nhận:

- Trường THPT Lương Thế Vinh (t/h);
- Lưu: VT, TCCB-TC (Dt).



Nguyễn Văn Toàn

Biểu mẫu số 1a

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2020

ĐƠN VỊ: Trường THPT Lương Thế Vinh

Đơn vị: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	Phí				0	0	
	Phí (học phí)						
	Năm trước mang sang	44.900.052	44.900.052	0	44.900.052	44.900.052	0
	Tổng thu	48.405.000	48.405.000	0	48.405.000	48.405.000	0
	Số phải nộp NSNN		0	0	0	0	0
	Số được khấu trừ hoặc để lại	93.305.052	93.305.052	0	93.305.052	93.305.052	0
II	Lệ phí	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí dự thi dự tuyển		0	0	0	0	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020
ĐƠN VỊ: Trường THPT Lương Thế Vinh

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	4.509.404.852	4.509.404.852	-
	a. Từ NSNN cấp	4.416.099.800	4.416.099.800	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		-	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	93.305.052	93.305.052	
2	Chi phí (05=06+07+08)	4.435.099.800	4.435.099.800	-
	a. Chi phí hoạt động	4.416.099.800	4.416.099.800	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		-	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	19.000.000	19.000.000	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	74.305.052	74.305.052	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	541.774.720	541.774.720	-
2	Chi phí	523.902.136	523.902.136	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	17.872.584	17.872.584	-
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu			-
2	Chi phí			-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)			-
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác			-
2	Chi phí khác			-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			-
V	Chi phí thuế TNDN, GTGT			-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	92.177.636	92.177.636	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			-
2	Phân phối cho các quỹ			-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	19.962.000	19.962.000	-

Ghi chú: Số liệu đối chiếu Biểu này trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC và Thuyết minh Báo cáo tài chính theo Mẫu B04/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

- Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Trường hợp đơn vị có phát sinh các khoản thu phải nộp NSNN theo chế độ quy định (như: thu thanh lý, bán tài sản còn dư của các cơ quan hành chính; số dư lãi tiền gửi dự án ODA, vay ưu đãi NSNN cấp phát toàn bộ; số dư lãi tiền gửi viện trợ, kinh phí kết dư, chênh lệch tỷ giá tiền viện trợ không có thỏa thuận của nhà tài trợ; tiền thu đấu thầu của các đơn vị kiêm nhiệm còn dư sau đấu thầu....) thì bổ sung chỉ tiêu "Các khoản phải nộp NSNN khác" vào Biểu này (trước Chỉ tiêu "Thặng dư/thâm hụt trong năm")

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông

Mã đơn vị SDNS: 1023962

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

[illegible]

[illegible]

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỬ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI

NĂM 2020

Loại	Kho ân	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số quyết toán			Tổng	Loại 070 - Khoản 074				Viện trợ	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được đề lại	
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch		Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí CCTL	Kinh phí KTC				
		6.000		I/ Kinh phí chi thường xuyên												
			6001	Tiền lương	4.959.001.936	4.959.001.936	-	4.938.082.136	4.395.180.000	4.384.360.000	-	10.820.000	-	19.000.000	523.902.136	
				Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.580.583.810	1.580.583.810	-	1.580.583.810	1.580.583.810	1.580.583.810	-	-	-	-	-	-
					1.580.583.810	1.580.583.810	-	1.580.583.810	1.580.583.810	1.580.583.810	-	-	-	-	-	-
		6.050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	63.059.586	63.059.586	-	63.059.586	63.059.586	63.059.586	-	-	-	-	-	-
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	63.059.586	63.059.586	-	63.059.586	63.059.586	63.059.586	-	-	-	-	-	-
				Tiền công khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6.100		Phụ cấp lương	1.929.009.508	1.929.009.508	-	1.929.009.508	1.929.009.508	1.929.009.508	-	-	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	52.334.389	52.334.389	-	52.334.389	52.334.389	52.334.389	-	-	-	-	-	-
			6102	Phụ cấp khu vực	348.883.500	348.883.500	-	348.883.500	348.883.500	348.883.500	-	-	-	-	-	-
			6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000	-	3.576.000	3.576.000	3.576.000	-	-	-	-	-	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	531.866.302	531.866.302	-	531.866.302	531.866.302	531.866.302	-	-	-	-	-	-
			6113	Phụ cấp ưu đãi nghề	20.413.000	20.413.000	-	20.413.000	20.413.000	20.413.000	-	-	-	-	-	-
			6119	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	825.351.975	825.351.975	-	825.351.975	825.351.975	825.351.975	-	-	-	-	-	-
			6149	Phụ cấp khác	146.584.342	146.584.342	-	146.584.342	146.584.342	146.584.342	-	-	-	-	-	-
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6.150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	7.400.000	7.400.000	-	7.400.000	7.400.000	7.400.000	-	7.400.000	-	-	-	-
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.400.000	7.400.000	-	7.400.000	7.400.000	7.400.000	-	7.400.000	-	-	-	-
			6199	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6.200		Tiền thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6202	Thưởng đột xuất theo định mức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6249	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6.250		Phúc lợi tập thể	16.738.000	16.738.000	-	16.738.000	16.738.000	16.738.000	-	-	-	-	-	-
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5.608.000	5.608.000	-	5.608.000	5.608.000	5.608.000	-	-	-	-	-	-
			6299	Chi khác	11.130.000	11.130.000	-	11.130.000	11.130.000	11.130.000	-	-	-	-	-	-
		6.300		Các khoản đóng góp	413.567.139	413.567.139	-	413.567.139	413.567.139	413.567.139	-	-	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	308.689.669	308.689.669	-	308.689.669	308.689.669	308.689.669	-	-	-	-	-	-
			6302	Bảo hiểm y tế	52.918.228	52.918.228	-	52.918.228	52.918.228	52.918.228	-	-	-	-	-	-
			6303	Kinh phí công đoàn	35.360.811	35.360.811	-	35.360.811	35.360.811	35.360.811	-	-	-	-	-	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.598.431	16.598.431	-	16.598.431	16.598.431	16.598.431	-	-	-	-	-	-
			6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6.400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	429.085.100	429.085.100	-	429.085.100	429.085.100	429.085.100	-	-	-	-	429.085.100	-
			6401	Tiền ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6449	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6.500		Thanh toán dịch vụ công cộng	429.085.100	429.085.100	-	429.085.100	429.085.100	429.085.100	-	-	-	-	429.085.100	-
			6501	Thanh toán tiền điện	29.591.483	29.591.483	-	29.591.483	29.591.483	29.591.483	-	-	-	-	23.577.856	-
				Thanh toán tiền điện	28.471.483	28.471.483	-	28.471.483	28.471.483	28.471.483	-	-	-	-	23.577.856	-
		6.550		Vật tư văn phòng	97.941.148	97.941.148	-	97.941.148	94.426.148	94.426.148	-	-	-	-	3.515.000	-
			6551	Văn phòng phẩm	48.788.148	48.788.148	-	48.788.148	48.788.148	48.788.148	-	-	-	-	-	-
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	27.180.000	27.180.000	-	27.180.000	27.180.000	27.180.000	-	-	-	-	-	-

6.600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	56.833,197	56.833,197	-	56.833,197	56.833,197	56.833,197	-	-	-	-
	6601 Cước phí điện thoại trong nước	1.662,197	1.662,197	-	1.662,197	1.662,197	1.662,197	-	-	-	-
	6603 Cước phí bưu chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6605 Thuế bao kính vệ tinh	4.840,000	4.840,000	-	4.840,000	4.840,000	4.840,000	-	-	-	-
	6608 Phí ảnh, ấn phẩm tuyên truyền thông sách, báo, tạp chí	7.857,000	7.857,000	-	7.857,000	7.857,000	7.857,000	-	-	-	-
6.700	Công tác phí	83.280,000	83.280,000	-	83.280,000	83.280,000	83.280,000	-	-	-	-
	6701 Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.380,000	6.380,000	-	6.380,000	6.380,000	6.380,000	-	-	-	-
	6702 Phụ cấp công tác phí	47.050,000	47.050,000	-	47.050,000	47.050,000	47.050,000	-	-	-	-
	6703 Tiền thuê phòng ngủ	23.250,000	23.250,000	-	23.250,000	23.250,000	23.250,000	-	-	-	-
6.750	Chi phí thuê mướn	43.700,000	43.700,000	-	43.700,000	25.700,000	25.700,000	-	-	18.000,000	-
	6751 Thuê phương tiện vận chuyển	19.700,000	19.700,000	-	19.700,000	19.700,000	19.700,000	-	-	-	-
6.900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	74.490,000	74.490,000	-	74.490,000	33.920,000	33.920,000	-	-	-	40.570,000
	6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	2.350,000	2.350,000	-	2.350,000	2.350,000	2.350,000	-	-	-	-
	6913 Tài sản và thiết bị văn phòng	13.510,000	13.510,000	-	13.510,000	13.510,000	13.510,000	-	-	-	-
	6921 Đường điện, cấp thoát nước	43.120,000	43.120,000	-	43.120,000	6.000,000	6.000,000	-	-	-	37.120,000
	6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	35.906,985	35.906,985	-	35.906,985	35.906,985	35.906,985	-	-	-	-
	7001 Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	9.459,985	9.459,985	-	9.459,985	9.459,985	9.459,985	-	-	-	-
	7004 Đông phục, trang phục	4.759,000	4.759,000	-	4.759,000	4.759,000	4.759,000	-	-	-	-
	7049 Chi phí khác	18.178,000	18.178,000	-	18.178,000	18.178,000	18.178,000	-	-	-	-
7.050	Mua sắm tài sản vô hình	27.919,800	27.919,800	-	27.919,800	7.000,000	7.000,000	-	-	-	-
	7053 Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	27.919,800	27.919,800	-	7.000,000	7.000,000	7.000,000	-	-	-	-
7.750	Chi khác	25.650,000	25.650,000	-	25.650,000	25.650,000	22.230,000	-	3.420,000	-	-
	7761 Chi tiếp khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7799 Chi các khoản khác	22.230,000	22.230,000	-	22.230,000	22.230,000	22.230,000	-	-	-	-
7.850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	16.092,000	16.092,000	-	16.092,000	16.092,000	16.092,000	-	-	-	-
	7851 Chi mua báo, tạp chí của Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7854 Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác	16.092,000	16.092,000	-	16.092,000	16.092,000	16.092,000	-	-	-	-
1050	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.336,320	11.336,320	-	11.336,320	-	-	-	-	1.000,000	10.336,320
	1052 Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch toán toàn ngành	10.336,320	10.336,320	-	10.336,320	-	-	-	-	-	10.336,320
	1099 Khác	1.000,000	1.000,000	-	1.000,000	-	-	-	-	1.000,000	-

[illegible]

[illegible]